TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BT** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/HNGĐ-ST
Ngày:10/5/2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BT, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Tâm; Bà Trương Thị Quý

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện BT, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BT tham gia phiên tòa*:

Bà Trần Thị Nguyệt- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện BT, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2023/QĐST- HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hà Đức T, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Thôn C, xã Th, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lò Thị K, sinh năm: 1983

HKTT: Thôn C, xã Th, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Đội 2, thôn Tôm, xã Ban Công, Bá Thước, Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24/4/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2023, bản tự khai, tại phiên tòa nguyên đơn anh T trình bày: Anh và chị K tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tổ chức cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành Lâm ngày 03/01/2002. Hôn nhân diễn ra bình thường, quá trình chung sống do khó khăn về kinh tế nên chị K đi làm công ty năm 2020. Quá trình đi làm công ty chị K về được 01 lần và từ đó không về chung sống với anh nữa, gia đình bên nội cũng có ra nhà ngoại khuyên nhủ, động viên nhưng chị K cương quyết không về. Từ năm 2020 mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Nay anh xét thấy vợ chồng không cùng chung mục đích xây dựng gia đình, hôn nhân không có hạnh phúc vì vậy anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện BT giải quyết cho anh được ly hôn chị K.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Hà Đức Th, sinh ngày 25/7/2002 đã thành niên, Hà Đức Th 1, sinh ngày 10/11/2012. Cháu Thắng đã thành niên đi làm

nên anh không yêu cầu xem xét, ly hôn anh có nguyện vọng tiếp tục nuôi cháu Thiện và không yêu cầu chị K cấp dưỡng.

- Về tài sản và công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lò Thị K tại bản tự khai ngày 03/4/2023, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24/4/2023 trình bày: Chị và anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, cưới theo tập quán từ năm 2001 và đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành Lâm, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa ngày 03/01/2002. Hôn nhân hạnh phúc, sau khi sinh cháu Thắng thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do thời điểm đó mình anh T lo lắng kinh tế gia đình vì vậy sinh ra mệt mỏi, cáu gắt vợ con, quá trình chung sống anh T thường xuyên bạo lực gia đình, nhiều lần đã cam kết hứa sữa chữa, chị thương con nên nhẫn nhịn nhưng anh T không sửa chữa, do quá khổ nên từ năm 2020 chị không về chung sống với anh T nữa. Nay anh T yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung, cháu Thắng đã thành niên, cháu Thiện sinh năm 2012, ly hôn chị đồng ý để cháu Thiện cho anh T nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Chị để lại hết cho bố con anh T nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị đi làm xa nhà, không thu xếp để đến Tòa án vào ngày 10/5/2023 được nên chị xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án anh T đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị K không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị K. Tại phiên tòa nguyên đơn anh T, bị đơn chị K đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa cho công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập của bị đơn có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị K.

Tại phiên Tòa anh T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BT phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Hà Đức T, xử cho anh T được ly hôn chị K.

Về con chung: Có 02 con chung là Hà Đức Th, sinh ngày 25/7/2002 đã thành niên nên miễn xét. Giao cháu Hà Đức Th 1, sinh ngày 10/11/2012 cho anh T tiếp

tục nuôi dưỡng. Chị K có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Anh T, chị K không yêu cầu xem xét nên miễn xét.

Về án phí: Anh T thuộc hộ nghèo năm 2023, anh đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh T và chị K đều có hộ khẩu ở xã Thành Lâm, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện BT được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Anh T và chị K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/01/2002 tại UBND xã Thành Lâm, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều bất đồng, không hòa hợp được nên từ năm 2020 chị K đã không về chung sống với anh T nữa, từ đó cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án anh T, chị K đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên đều có nguyện vọng được ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho anh T được ly hôn chị K.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hà Đức Th, sinh ngày 25/7/2002 và Hà Đức Th 1, sinh ngày 10/11/2012. Cháu Thắng đã thành niên nên miễn xét. Anh T, chị K đều đồng ý khi ly hôn giao cháu Hà Đức Th 1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, đây cũng là nguyện vọng của cháu Thiện, chị K không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Vì vậy nguyện vọng của hai bên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Anh T, chị K không đề nghị tòa án giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Anh T thuộc hộ nghèo năm 2023, anh đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho anh T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Đức T.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Đức T được ly hôn chị Lò Thị K.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hà Đức Th, sinh ngày 25/7/2002 và Hà Đức Th 1, sinh ngày 10/11/2012. Cháu Thắng đã thành niên nên miễn xét. Giao cháu Hà Đức Th 1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên. Chị K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Anh T, chị K không đề nghị tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Anh T thuộc hộ nghèo năm 2023, anh đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho anh T.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sư, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện BT;
- Các đương sự;
- UBND xã Th;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA dân sự huyện BT;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Vũ Văn Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Trương Thị Quý **Hà Thị Tâm** **Vũ Văn Nga**